

CHƯƠNG V: YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

Trang bị thay thế xe ô tô không đảm bảo công tác quản lý vận hành cho PTC2 với mục tiêu: Đảm bảo phương tiện chở người phục vụ xử lý nhanh sự cố lưới điện, sớm đưa thiết bị vào vận hành do chủ động về phương tiện.

Địa điểm thực hiện dự án: Công ty Truyền tải điện 2 – 220 Nguyễn Văn Linh – Thành phố Đà Nẵng

1. Phạm vi cung cấp hàng hóa:

- Xe ô tô loại 7 chỗ ngồi 2 cầu: 03 xe.
- Xe ô tô loại 16 chỗ ngồi: 01 xe.
- Xe ô tô loại 16 chỗ ngồi chuyên đổi công năng chở thiết bị thí nghiệm cao áp: 01 xe.

2. Yêu cầu kỹ thuật đối với hàng hóa chào thầu:

a. Yêu cầu chung:

- Hàng hóa cung cấp cho gói thầu mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở lại đây, chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Nhà thầu cam kết hàng hóa cung cấp cho gói thầu không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ, sở hữu nhãn mác của Việt Nam và Quốc tế. Có đầy đủ điều kiện để đăng ký lưu hành trên lãnh thổ Việt Nam.

- Cam kết hàng hóa cung cấp cho gói thầu được hưởng chế độ bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Chế độ bảo hành, bảo dưỡng tại đại lý chính hãng của nhà sản xuất.

- Cam kết trong thời gian bảo hành, nếu thiết bị hư hỏng do lỗi của nhà sản xuất không khắc phục được thì nhà thầu phải thay mới 100%, mọi chi phí do nhà thầu chịu.

- Thời hạn bảo hành: 36 tháng hoặc 100.000 km (tùy điều kiện nào đến trước).

b. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chung
I	Xe chở người 7 chỗ ngồi, 2 cầu	
1	Loại xe	Chở người
2	Xuất xứ	Lắp ráp tại Việt Nam hoặc Nhập khẩu

(Chữ ký)

3*	Năm sản xuất	2025
4*	Model	2025
	Kích thước	
5*	Số chỗ ngồi	7
6	Kích thước thân xe: (D x R x C), mm	$\geq(4.795 \times 1.855 \times 1.835)$
7	Chiều dài cơ sở (m)	≥ 2.745
8	Khoảng sáng gầm xe (mm)	≥ 279
9	Bán kính vòng quay tối thiểu (m)	$\geq 5,8$
	Động cơ	
10*	Loại động cơ	2TR-FE (2.7L)
11*	Công suất cực đại (ps/rpm)	$\geq 122(164)/5.200$
12*	Mô men xoắn cực đại	$\geq 245/4000$
13*	Dung tích xi lanh	≥ 2.694 cc
14*	Loại nhiên liệu	Xăng
15*	Tiêu chuẩn khí thải	\geq Euro 5
	Truyền động và hệ thống treo	
16*	Hệ thống dẫn động	2 cầu bán thời gian, gài cầu điện tử
17*	Hộp số	Tự động 6 cấp
18*	Hệ thống treo trước	Độc lập, tay đòn kép với thanh cân bằng
19*	Hệ thống treo sau	Phụ thuộc, Liên kết 4 điểm
20	Kích thước lốp xe trước/sau	$\geq 265/60R18$
21*	Hệ thống lái	Trợ lực thủy lực/trợ lực điện
22*	Phanh trước/sau	Đĩa/đĩa

27/11

	Ngoại thất	
23	Đèn pha	Led
24	Đèn sương mù	Có
25	Đèn báo phanh trên cao	Có
	Nội thất	
26*	Lẫy số trên vô lăng	Có
27*	Phanh tay điện tử	Có
28*	Chất liệu ghế	Da
29*	Ghế người lái	Chỉnh điện
30*	Hệ thống điều hòa nhiệt độ	Tự động
	An toàn	
31	Khóa/ mở cửa	Bằng Remote, kết hợp hệ thống chống trộm
32*	Hệ thống phanh	Trước/Sau: Đĩa
33*	Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS)	Có
34*	Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp (BA)	Có
35*	Hệ thống phân phối lực phanh điện tử (EBD)	Có
36*	Hệ thống cân bằng điện tử và kiểm soát lực kéo (ASTC)	Có
37*	Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc (HAC)	Có
38*	Hệ thống hỗ trợ đổ đèo (HDC)	Có
39*	Cảm biến lùi	Có
40*	Túi khí	7 túi khí an toàn
II	Xe ô tô chở người 16 chỗ	

1	Loại xe	Chở người
2	Xuất xứ	Lắp ráp tại Việt Nam hoặc Nhập khẩu
3*	Năm sản xuất	2025
4*	Model	2025
5*	Số chỗ ngồi	16 chỗ ngồi
6*	Kiểu xe	Minivan
7	Kích thước DxRxC	$\geq (5998 \times 2068 \times 2775)$ mm
8*	Chiều dài cơ sở	≥ 3750 mm
9*	Động cơ	Turbo Diesel 2.3L - TDCi
10*	Dung tích công tác	≥ 2296 cc
11*	Loại nhiên liệu	Diesel
12	Dung tích bình nhiên liệu	≥ 80 lít
13*	Công suất cực đại	$\geq (171$ mã lực (126kW) tại 3200 vòng/phút
14*	Mô-men xoắn cực đại	≥ 425 Nm tại 1400-2400 vòng/phút
15*	Hộp số	Số sàn 6 cấp
16*	Hệ dẫn động	Cầu sau
17*	Trợ lực lái thủy	Có
18*	Treo trước/sau	Thanh giằng MacPherson/nhíp lá với ống giảm chấn thủy lực
19*	Phanh trước/sau	Đĩa tản nhiệt
20	Khoảng sáng gầm xe	≥ 150 mm
21	Vành xe	16 inch

09/11

22	Cỡ lốp	$\geq 235/65R16C$
23*	Túi khí cho người lái	Có
24*	Túi khí cho hành khách phía trước	Có
25*	Trợ lực lái	Thủy lực
26*	Màn hình trung tâm	Màn hình cảm ứng 12.3 inch
III	Xe ô tô chở thiết bị thí nghiệm cao áp (xe 16 chỗ chuyển đổi công năng)	
1*	Số chỗ ngồi	06 chỗ ngồi (01 ghế lái và 05 ghế hành khách, trong đó 01 ghế hàng khách gấp gọn)
2	Kiểu xe	Minivan
3	Xuất xứ	Lắp ráp tại Việt Nam hoặc nhập khẩu
4*	Kích thước DxRxC	$\geq (5998 \times 2068 \times 2775)$ mm
5*	Chiều dài cơ sở	≥ 3750 mm
6*	Động cơ	Turbo Diesel 2.3L - TDCi
7*	Dung tích công tác	≥ 2296 cc
8*	Loại nhiên liệu	Diesel
9	Dung tích bình nhiên liệu	≥ 80 lít
10*	Công suất cực đại	$\geq (171$ mã lực (126kW) tại 3200 vòng/phút
11*	Mô-men xoắn cực đại	≥ 425 Nm tại 1400-2400 vòng/phút
12*	Hộp số	Số sàn 6 cấp
13*	Hệ dẫn động	Cầu sau
14*	Trợ lực lái thủy	Có

15*	Treo trước/sau	Thanh giằng MacPherson/nhíp lá với ống giảm chấn thủy lực
16*	Phanh trước/sau	Đĩa tản nhiệt
17	Khoảng sáng gầm xe	≥ 150 mm
18	Vành xe	16 inch
19	Cỡ lốp	$\geq 235/65R16C$
20*	Túi khí cho người lái	Có
21*	Túi khí cho hành khách phía trước	Có
22*	Trợ lực lái	Thủy lực
23*	Màn hình trung tâm	Màn hình cảm ứng 12.3 inch
24*	Điều hòa khoang lái và khoang chở thiết bị thí nghiệm	Yêu cầu cung cấp
25*	Kích thước thùng hàng để lắp thiết bị cao áp (dài x rộng x cao)	$\geq (2210 \times 1750 \times 1850)$ mm
26*	Vách ngăn tài xế với khoang chở thiết bị thí nghiệm và đảm bảo khoảng cách an toàn khi thiết bị cao áp làm việc.	Có
27*	Khả năng tải trọng chở thiết bị thí nghiệm	≥ 940 kg
28*	Giá để lắp đặt thiết bị thí nghiệm cao áp hiện hữu lên xe theo phụ lục 1 đi kèm.	Nhà thầu có thể khảo sát thiết bị thí nghiệm cao áp hiện hữu để thiết kế cung cấp giá lắp phù hợp.
29*	Hồ sơ: - Cung cấp hồ sơ thẩm định chất lượng cho xe cấp Cục Đăng Kiểm Việt Nam. - Cung cấp đầy đủ giấy tờ, hồ sơ đăng ký chuyển đổi công năng chở thiết bị thí nghiệm, đăng ký và kiểm định lưu hành xe.	Yêu cầu cung cấp

THH

c. Các dịch vụ liên quan:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1	Phí trước bạ xe 7 chỗ	3	xe
2	Phí trước bạ xe 16 chỗ	2	xe
3	Chi phí làm biển số	5	xe
4	Phí kiểm định (3 xe 7 chỗ và 1 xe 16 chỗ)	4	xe
5	Phí đăng kiểm lưu hành (đăng ký và kiểm định lưu hành xe 16 chỗ chuyển đổi công năng).	1	xe
6	Phí sử dụng đường bộ/năm xe 7 chỗ	3	xe
7	Phí sử dụng đường bộ/năm xe 16 chỗ	2	xe
8	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự/năm xe 7 chỗ	3	xe
9	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự/năm xe 16 chỗ	2	xe

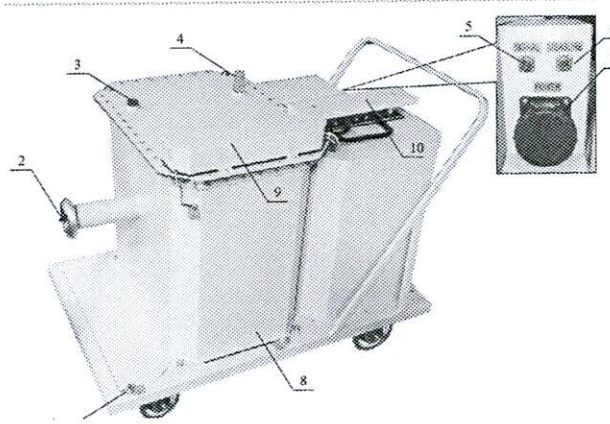
Aut

Phụ lục 1:

Thiết bị cao áp hiện hữu dự kiến lắp trên xe và hình ảnh tham khảo

1. Thiết bị lắp cố định vận hành theo xe:

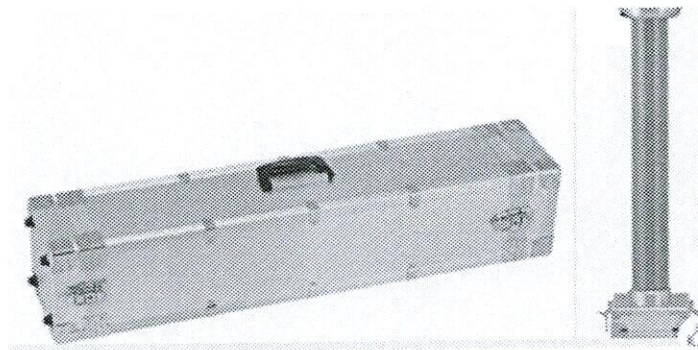
- Loại thiết bị: Thiết bị nâng cao áp thí nghiệm cáp ngầm.
- Mã hiệu: HVAC 50/60 -High Voltage Unit - Kep - Ukraine
- Kích thước, khối lượng tổng thể:
 - + Khối điều khiển: (800x700x1150) mm; Khối lượng: 160kg
 - + Khối cao áp: (1250x800x900) mm; Khối lượng: 570kg
- Điện áp nâng cao áp lớn nhất: Đến 50kV.
- Hình ảnh thiết bị:



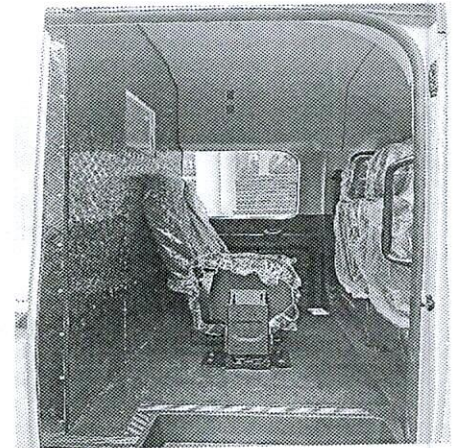
2. Thiết bị lắp cố định theo xe để chuyên chở đến công trình:

- Loại thiết bị: Thiết bị nâng cao áp thí nghiệm chống sét van.
- Mã hiệu: Phenix 6CP200-100/10
- Kích thước, khối lượng tổng thể:
 - + Khối điều khiển: (540x426x350) mm; Khối lượng: 24kg
 - + Khối cao áp 1: (406x406x762) mm; Khối lượng: 81kg
 - + Khối cao áp 2: (406x406x762) mm; Khối lượng: 81kg
 - + Bộ chia điện áp: (229x229x1092) mm; Khối lượng: 18kg
- Điện áp nâng cao áp lớn nhất: Đến 200kV.
- Bố trí định vị trên xe khi vận chuyển rời 2 khối cao áp 1 và 2 (không chồng lên nhau như ảnh chụp).
- Hình ảnh thiết bị:

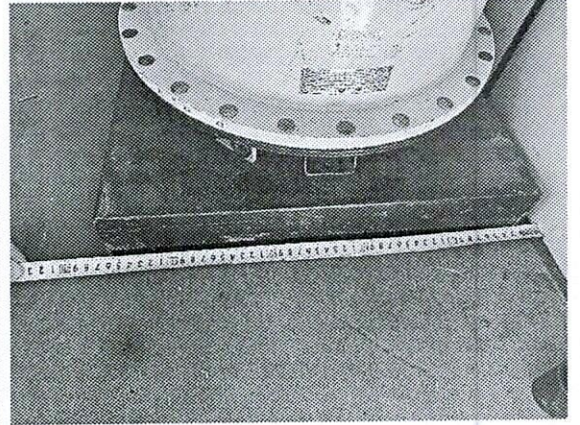
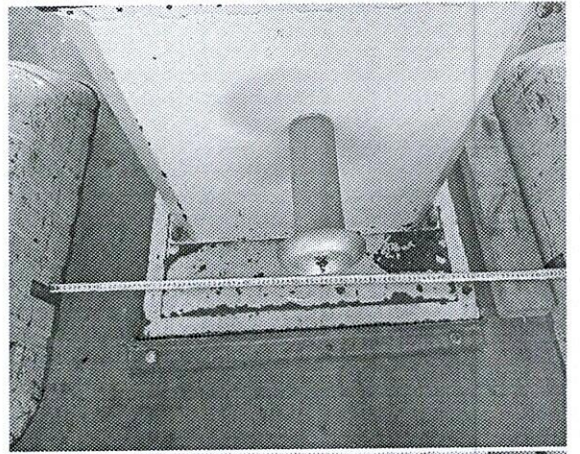
Ch



3. Các hình ảnh lắp thiết bị thí nghiệm tham khảo



Aut



Clid